

Phụ lục I

**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số _____ /KH-UBND ngày ____/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
1	Phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương; gắn với các chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh.
2	Tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm, cấp thiết của tỉnh, địa phương, ngành, lĩnh vực hoặc doanh nghiệp; ưu tiên các nhiệm vụ phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên bản địa, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế tuần hoàn
3	Có sản phẩm đầu ra cụ thể, khả năng đo lường và đánh giá được; xác định rõ đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, địa chỉ ứng dụng, khả năng nhân rộng lộ trình triển khai đến 2028 và 2030.
4	Ưu tiên các nhiệm vụ có khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ số, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sâu, công nghệ thân thiện môi trường; góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và phát triển thương hiệu địa phương
5	Bảo đảm tính khả thi về nguồn lực, cơ chế tổ chức thực hiện, tiến độ triển khai và hiệu quả đầu tư; có mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung và giải pháp rõ ràng để theo dõi, đánh giá kết quả và tác động thực tiễn
6	Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học trong quá trình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; ưu tiên các nhiệm vụ có cơ chế đối ứng kinh phí hoặc huy động nguồn lực xã hội hóa.
7	Không trùng lặp với chương trình, nhiệm vụ, dự án đã có; không vượt quá phạm vi, thẩm quyền được giao.

Phụ lục II
KHUNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
1	Chương trình nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đổi mới quản trị công, cải cách hành chính và chuyển đổi số.
2	Chương trình nhiệm vụ khoa học văn hóa giáo dục, du lịch	Nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc, phát triển văn hóa số, văn hóa khởi nghiệp; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch thông minh và sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh. Ứng dụng khoa học công nghệ trong giáo dục, đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh
3	Chương trình nhiệm vụ khoa học nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, biến đổi khí hậu;	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, AI, IoT trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp; phát triển giống cây trồng, vật nuôi chủ lực có năng suất, chất lượng cao. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng chuỗi giá trị nông sản, truy xuất nguồn gốc và chế biến sâu. Ứng dụng công nghệ trong xử lý môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững Ứng dụng công nghệ trong quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, tín chỉ carbon rừng và phát triển nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
4	Chương trình năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ và ứng dụng công nghệ, tiêu chuẩn quản lý tiên tiến, phát triển thương hiệu, ứng dụng công nghệ mới	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, AI, Blockchain, dữ liệu lớn phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế số và xã hội số. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ. Phát triển tài sản trí tuệ, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và thị trường khoa học công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu và hạ tầng số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
5	Chương trình ứng dụng công nghệ sinh học, y dược và bảo tồn nguồn gen	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống, sản xuất chế phẩm sinh học, bảo quản và chế biến nông sản. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong y dược, y tế số, chẩn đoán và điều trị bệnh; phát triển dược liệu địa phương và y học cổ truyền. Bảo tồn, lưu giữ và phát triển nguồn gen cây trồng, vật nuôi và các loài quý hiếm có giá trị kinh tế và đa dạng sinh học.

6	Chương trình khoa học tự nhiên và kinh tế biển	Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu liên ngành phục vụ quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong dự báo, cảnh báo thiên tai, hạn hán, quản lý tài nguyên đất, nước, rừng và đa dạng sinh học. Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ phát triển bền vững kinh tế xanh, tăng trưởng xanh và nâng cao khả năng chống chịu của hệ sinh thái và cộng đồng
---	--	--

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số _____ /KH-UBND ngày ____/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	$\geq 3\%$ tổng chi ngân sách địa phương	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, địa phương
2	Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100%	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, địa phương
3	Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng vào thực tiễn sau 12 tháng kể từ thời điểm nghiệm thu	%	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; địa phương
4	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người/vạn dân	12	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, các viện, trường, địa phương
5	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh	%	$>55\%$	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh Đắk Lắk (tính toán); Các sở, ngành, địa phương
6	Số lượng kết quả khoa học và công nghệ ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	$\geq 30\%$	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương
7	Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai tăng bình quân 10%/năm mỗi năm, phần đầu đến năm 2030 đạt ≥ 30 nhiệm vụ/năm.	Nhiệm vụ/năm	30 Nhiệm vụ/năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương
8	Số lượng công bố bài báo khoa học trong nước và quốc tế tăng bình quân 10%/năm phần đầu đến 2030 đạt ≥ 45 bài	Bài	≥ 45	Sở Khoa học và Công nghệ	Các viện, trường
9	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa	%	$\geq 30\%$	Sở Khoa học và Công nghệ	Các viện, trường, doanh nghiệp

10	Trình độ, năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp	Mức độ	Đạt mức trung bình đến trung bình tiên tiến	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ, Hiệp hội doanh nghiệp
11	Phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017, được cấp mã hiệu VLAS	Phòng	01 - 03	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị có phòng thử nghiệm; doanh nghiệp
12	Doanh nghiệp sử dụng mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc kết nối quốc gia	%	$\geq 50\%$	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, doanh nghiệp
13	Doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và công cụ cải tiến năng suất chất lượng	Lượt doanh nghiệp/HTX	≥ 50 lượt	Sở Khoa học và Công nghệ	Liên minh HTX, Hiệp hội doanh nghiệp
14	Các tổ chức, cá nhân sản xuất các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh có nhu cầu và đủ điều kiện được hỗ trợ áp dụng Truy xuất nguồn gốc	Các tổ chức, cá nhân	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị